

Số: 3293/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá lô gỗ tròn chính phẩm đợt 1 năm 2013 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 20/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên năm 2013;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3020/TTr-STC-VG ngày 31/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm giá trị của lô gỗ tròn chính phẩm đợt 1 năm 2013 với khối lượng 462,159m³ tại bãi giao Bản Tin Hà Giao xã Canh Liên, huyện Vân Canh là: 2.052.000.000 đồng (*Hai tỷ, không trăm năm mươi hai triệu đồng*) đã bao gồm thuế VAT (Chi tiết theo bảng xác định giá đính kèm Quyết định này).

Về phương thức bán: bán đấu giá công khai theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh có trách nhiệm tổ chức bán đấu giá lô gỗ nêu tại Điều 1 theo đúng quy định Nhà nước hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K13 (13b)



BẢNG GIÁ KHỞI ĐIỂM LÔ GỖ TRÒN CHÍNH PHẨM THUỘC CHỈ TIÊU NĂM 2013



ĐỀ BÀN ĐẦU GIÁ CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH ĐỢT I

theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 06 /11/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Loại gỗ	Khối lượng	Công ty đề nghị		phê duyệt giá khởi điểm		Chênh lệch đơn giá (+, -)
			Đơn giá tối thiểu (đồng/m ³)	Tổng giá trị lô gỗ (đồng/m ³)	Đơn giá tối thiểu (đồng/m ³)	Tổng giá trị lô gỗ (đồng/m ³)	So sánh đơn giá do Sở đề nghị
A	B	1	2	3 = 1 x 2	4	5 = 4 x 1	6 = 4 - 2
I	Gỗ nhóm 3	136.682	5,330,359	728,564,070	5,330,359	728,564,070	0
1	Chò chỉ	108.664	5,850,000	635,684,400	5,850,000	635,684,400	0
2	Huỳnh	28.018	3,315,000	92,879,670	3,315,000	92,879,670	0
II	Gỗ nhóm 4	135.099	3,988,656	538,863,485	3,988,656	538,863,485	0
1	Cóc đá	115.592	4,115,000	475,661,080	4,115,000	475,661,080	0
2	Bời lời	8.127	3,415,000	27,753,705	3,415,000	27,753,705	0
3	Thông nang	11.38	3,115,000	35,448,700	3,115,000	35,448,700	0
III	Gỗ nhóm 5	188.227	4,135,578	778,427,445	4,135,578	778,427,445	0
1	Cồng vàng	58.651	5,850,000	343,108,350	5,850,000	343,108,350	0
2	Dầu	46.586	3,600,000	167,709,600	3,600,000	167,709,600	0
3	Trâm	31.226	3,315,000	103,514,190	3,315,000	103,514,190	0
4	Giẻ	5.681	3,315,000	18,832,515	3,315,000	18,832,515	0
5	Sến mù	13.372	3,315,000	44,328,180	3,315,000	44,328,180	0
7	Song mây	8.894	3,315,000	29,483,610	3,315,000	29,483,610	0
8	Săng trắng	16.603	3,000,000	49,809,000	3,000,000	49,809,000	0
9	SP5	7.214	3,000,000	21,642,000	3,000,000	21,642,000	0
IV	Gỗ nhóm 7	2.151	2,600,000	5,592,600	2,600,000	5,592,600	0
3	Trám	2.151	2,600,000	5,592,600	2,600,000	5,592,600	0
Tổng cộng (I-VI) giá bán bq		462.159	4,438,835	2,051,447,600	4,438,835	2,051,447,600	0
Làm tròn số		462.159	4,438,800	2,052,000,000	4,440,030	2,052,000,000	